



HỒ SƠ NĂNG LỰC COMPANY PROFILE

www.daivietsteel.com



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THƯƠNG MẠI

THÉP ĐẠI VIỆT

📍 Ô 14, Lô H3, Đường số 01,
KDC Vĩnh Phú 2, Phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh

🌐 Website:
www.daivietsteel.com

✉ Email:
daiviet@daivietsteel.com

☎ Điện thoại:
0934.050.555 - 0975.456.248

MST:
3703134524

GIỚI THIỆU

COMPANY INFORMATION

TÊN CÔNG TY: CÔNG TY CP KINH DOANH THƯƠNG MẠI THÉP ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Ô 14, Lô H3, Đường số 01, KDC Vĩnh Phú 2, P. Bình Hoà, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0934.050.555 – 0975.456.248 - **Mã số thuế:** 3703134524

SỞ TÀI CHÍNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 3703134524

Đăng ký lần đầu: ngày 20 tháng 06 năm 2023

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 01 tháng 07 năm 2026

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THƯƠNG MẠI THÉP ĐẠI VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAI VIET STEEL BUSINESS TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY CP KINH DOANH TM THÉP ĐẠI VIỆT

2. Địa chỉ trụ sở chính

Ô 14, Lô H3, Đường số 1, KDC Vĩnh Phú 2, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 0934050555

Số Fax:

Thư điện tử:

Website:

3. Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Mười hai tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 1.200.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: LÊ VĂN CHINH

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 25/10/1978

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 038078010503

Chức danh: Giám đốc

Địa chỉ liên lạc: Ô 14, Lô H3, Đường số 1, KDC Vĩnh Phú 2, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

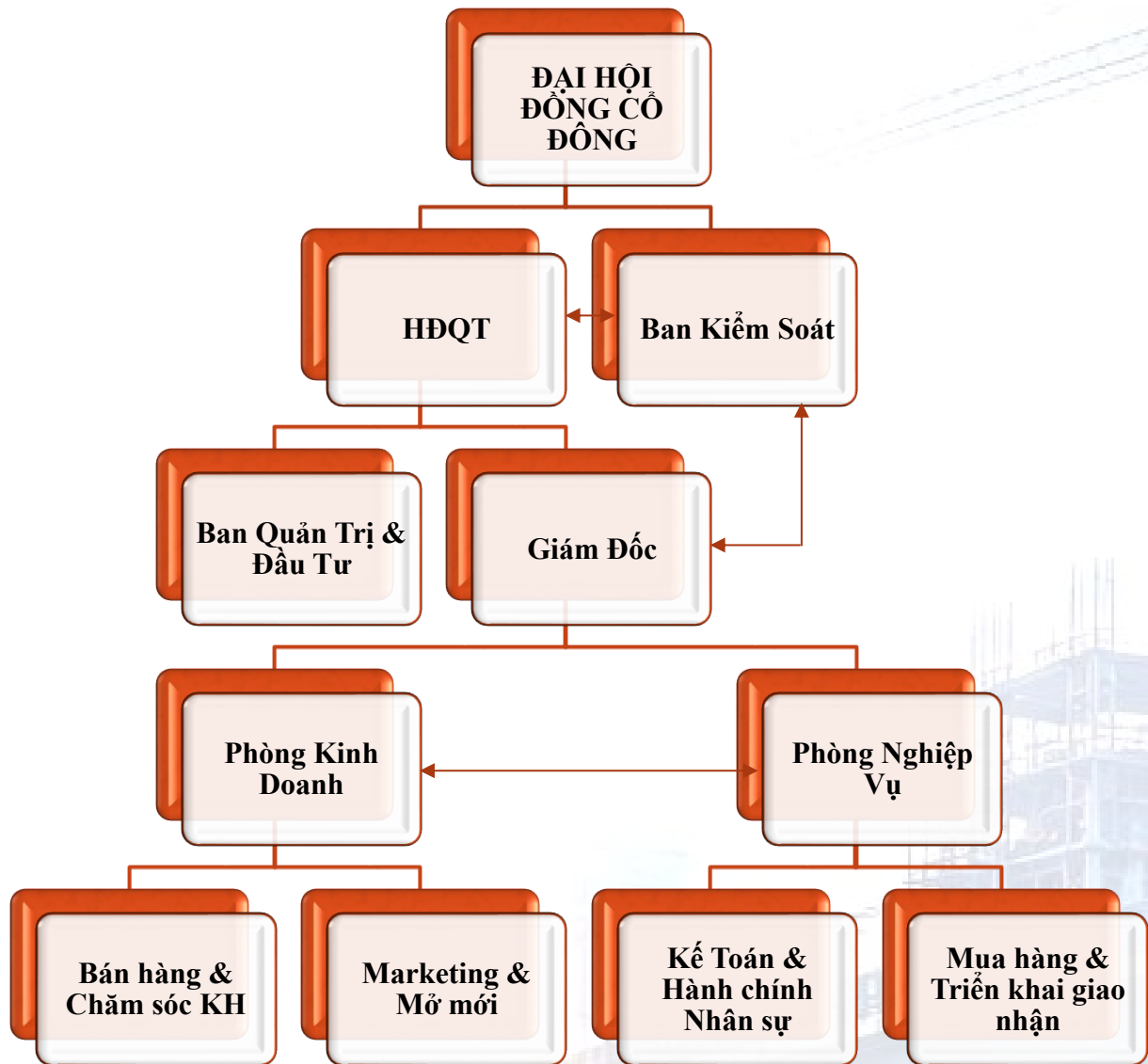
**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Huỳnh Thị Hồng Hạnh

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

ORGANIZATIONAL CHART



THƯ NGỎ

LETTER FROM THE MANAGEMENT

Kính gửi Quý Đối tác và Quý Khách hàng,

Với khát vọng mang đến những giải pháp cung ứng thép chất lượng, hiệu quả và tối ưu cho các công trình xây dựng, Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Thép Đại Việt được thành lập bởi đội ngũ giàu kinh nghiệm, có nhiều năm hoạt động trong lĩnh vực phân phối và cung cấp thép cho các dự án trên khắp cả nước.

Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, Thép Đại Việt không ngừng khẳng định uy tín, nâng cao chất lượng dịch vụ và mở rộng mạng lưới hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước. Chúng tôi tự hào là đơn vị cung cấp thép cho nhiều công trình công nghiệp, hạ tầng giao thông, cao ốc, khu dân cư và các dự án trọng điểm trên phạm vi toàn quốc.

Những thành quả đạt được hôm nay là kết quả của sự tin tưởng, đồng hành và hợp tác quý báu từ Quý Khách hàng, Quý Đối tác, các Nhà sản xuất và Nhà cung cấp. Chúng tôi xin gửi lời tri ân chân thành và sâu sắc đến tất cả Quý vị vì đã luôn tin tưởng và đồng hành cùng Thép Đại Việt.

Với phương châm "**Tiến độ – Tin cậy – Giải pháp tối ưu**", Thép Đại Việt cam kết cung cấp các sản phẩm thép chất lượng cao, đáp ứng đúng tiến độ và mang đến những giải pháp hiệu quả, phù hợp với yêu cầu của từng công trình. Chúng tôi luôn nỗ lực xây dựng mối quan hệ hợp tác lâu dài dựa trên sự tin cậy, trách nhiệm và lợi ích bền vững, hướng đến việc tạo dựng giá trị lâu dài cho tất cả các bên.

Trân trọng!

Dear Valued Partners and Customers,

Driven by our commitment to delivering high-quality, reliable, and cost-effective steel supply solutions for construction projects, Dai Viet Steel Trading Joint Stock Company was established by a team of experienced professionals with extensive expertise in steel distribution and supply across Vietnam.

Since its establishment, Dai Viet Steel has continuously strengthened its reputation by enhancing service quality and expanding its trusted network of partners. We are proud to have supplied steel products for numerous industrial facilities, transportation infrastructure projects, high-rise buildings, residential developments, and many other key construction projects nationwide.

Our achievements today would not have been possible without the trust, support, and valuable cooperation of our customers, business partners, manufacturers, and suppliers. We sincerely express our deepest gratitude to all of you for your continued trust and partnership.

Guided by our motto, "**On-Time Delivery – Reliability – Optimal Solutions**" Dai Viet Steel is committed to providing premium-quality steel products, ensuring on-time project delivery, and offering practical, efficient solutions tailored to the specific needs of every project. We strive to build long-term partnerships founded on trust, responsibility, and shared sustainable value, creating lasting benefits for all stakeholders.

Sincerely,

SỨ MỆNH - VĂN HOÁ - PHƯƠNG CHÂM LÀM VIỆC

MISSION - CULTURE - WORK MOTTO



ĐẠI VIỆT

SỨ MỆNH

THÉP ĐẠI VIỆT LÀ "LỰA CHỌN TỐT" CỦA CỘNG ĐỒNG NHÂN VIÊN, KHÁCH HÀNG VÀ ĐỐI TÁC.

VĂN HÓA

CHÍNH TRỰC - TRÁCH NHIỆM - ĐỔI MỚI.

PHƯƠNG CHÂM LÀM VIỆC

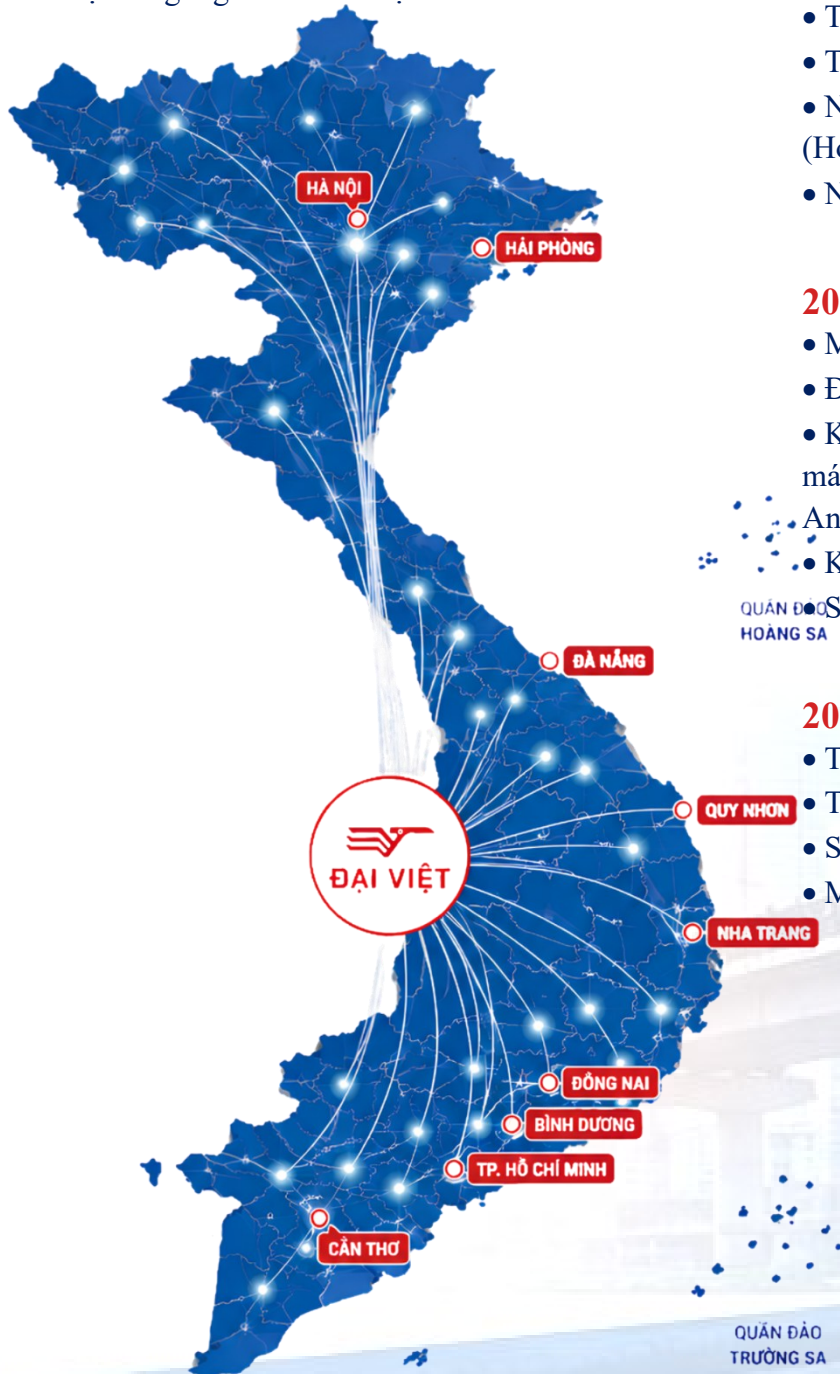
TIẾN ĐỘ - TIN CẬY - GIẢI PHÁP TỐI ƯU.

THÀNH LẬP & PHÁT TRIỂN

FOUNDATION & DEVELOPMENT

THÉP ĐẠI VIỆT CUNG CẤP THÉP TRÊN TOÀN QUỐC

- Mạng lưới cung ứng trên toàn quốc
- Giao hàng đúng tiến độ
- Đáp ứng dự án dân dụng, công nghiệp và hạ tầng
- Hệ thống logistics linh hoạt



2023 THÀNH LẬP CÔNG TY

- Thành lập Công ty CP KD TM thép Đại Việt
- Xây dựng hệ thống khách hàng và đối tác đầu tiên

2024 MỞ RỘNG HỆ THỐNG

- Trở thành Đại lý Thép Vinakyoei
- Trở thành Đại lý thép Thép Pomina
- Nhà cung cấp của hầu hết Thép xây dựng (Hòa Phát, Vas, Miền Nam, TungHo, Việt Đức,..)
- Nâng cao năng lực cung ứng trên toàn quốc

2025 PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG

- Mở rộng mạng lưới khách hàng
- Đa dạng hóa sản phẩm và giải pháp thép
- Kí hợp đồng cung cấp thép Ống, hình với các nhà máy và đối tác lớn (Ống 190, Hòa Phát, Ống Asia, An Khánh, Nhà Bè, Posco,...)
- Khẳng định uy tín với nhiều dự án lớn

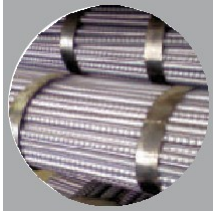
QUẦN ĐẢO HOANG SA Sản lượng thép cung cấp trong năm **70.000+ tấn**.

2026 TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC

- Trở thành Đại lý Thép VAS
- Tiếp tục mở rộng cung ứng trên toàn quốc
- Số lượng dự án/công trình đã cung cấp 500+
- Mục tiêu sản lượng mỗi tháng ≥ 10.000 tấn/Tháng

DANH MỤC SẢN PHẨM

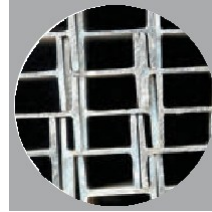
PRODUCT PORTFOLIO



CONSTRUCTION STEEL
Thép xây dựng



PRESTRESSED CONCRETE
STRAND & WIRE
Thép dự ứng lực



H- BEAM
Thép chữ H



I- BEAM
Thép chữ I



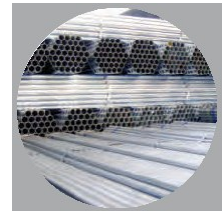
EQUAL STEEL ANGLE
Thép góc



CHANNEL
(U BAR)
Thép U



STRUCTURAL STEEL PLATE
Thép tấm



BLACK SEAM PIPE
& HOT DIP GALVANIZED PIPE
Thép ống đen hàn - mạ kẽm



SEAMLESS STEEL PIPE
Thép ống đúc



ROUND BARS
Thép thanh tròn



BLACK - GALVANIZED TUBE
Thép hộp đen - mạ kẽm



STEEL SHEET PILES
Cọc ván thép



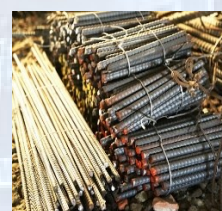
Welded steel mesh
Thép lưới hàn



HIGH STRENGTH BOLT - NUT
- WASHER FOR STRUCTURE
Bu lông – Đai ốc cường độ cao



Belt steel
Thép đai



Steel according to specifications
Thép theo quy cách

SẢN PHẨM CHUYÊN DOANH

PRODUCTS

THÉP XÂY DỰNG/ CONSTRUCTION STEEL

Đại Việt là đối tác phân phối thép xây dựng của các thương hiệu hàng đầu như Hòa Phát, VAS, TungHo, Pomina, Thép Miền Nam,... Sản phẩm đa dạng về chủng loại, đáp ứng các tiêu chuẩn TCVN, JIS, BS và ASTM. Bên cạnh cung ứng, chúng tôi còn tư vấn và cung cấp giải pháp gia công, cắt uốn theo yêu cầu, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và tiến độ của từng công trình.

TIÊU CHUẨN/ Standard	MÁC THÉP /Grade	CƠ TÍNH / Physical Specification			LOẠI THÉP/ Product range
		Giới hạn chảy Yield Point (Re) N/mm ²	Giới hạn bền Tensile Strength (Rm)N/mm ²	Độ giãn dài Elongation (%)	
TCVN 1651 - 2008 (Việt Nam)	CB 240-T	240 min	380 min	20 min	THÉP CUỘN/ Wire rod: D6, D8, D10
	CB 300-T	300 min	440 min	16 min	
	CB 300-V	300 min	450 min	19 min	THÉP THANH VẪN/ Deformed bar: D10~D36
	CB 400-V	400 min	570 min	14 min	
	CB 500-V	500 min	650 min	14 min	
JIS G3112 (Nhật Bản/ Japan)	SR 235	235 min	380-520	20 min. với D<25 24 min. với D ≥ 25	THÉP TRÒN TRƠN/ Round bar: D10 ~D32
	SR 295	295 min	440-600	18 min. với D<25 20 min. với D ≥ 25	
	SD 295	295 min	440-600	16 min. với D<25 18 min. với D ≥ 25	THÉP THANH VẪN/ Deformed bar: D10~D36
	SD 390	390-510	560 min	16 min. với D<25 18 min. với D ≥ 25	
	SD 490	490-625	620 min	12 min. với D<25 14 min. với D ≥ 25	
BS 4449 - 1997 (Anh Quốc/ British)	Gr 250	250 min	(Rm/Re)min=1.15	22 min	THÉP THANH VẪN/ Deformed bar
	Gr 460A	460 min	(Rm/Re)min=1.05	12 min	
	Gr 460B	460 min	(Rm/Re)min=1.08	14 min	
ASTM A615 A615M - 00 (Hoa Kỳ/ USA)	Grade 40	300 min	500 min	D10: 11 min D13, 16, 19: 12 min	THÉP THANH VẪN Deformed bar: D10~D19
	Grade 60	420 min	620 min	D10, 13, 16, 19: 9min D22, D25: 8 min D29, D32: 7 min	THÉP THANH VẪN/ Deformed bar: D10~D36



NHÀ MÁY & ĐỐI TÁC CUNG CẤP

FACTORY & SUPPLIER PARTNERS

Chúng tôi là đối tác phân phối của các thương hiệu thép hàng đầu Việt Nam
We are a distribution partner for leading steel brands in Vietnam



VỮNG VÀNG
TÂM THÉP



CHỨNG NHẬN PHÂN PHỐI

OFFICIAL DISTRIBUTOR CERTIFICATE

Chứng nhận đại lý phân phối chính thức thép Pomina & Chứng nhận đối tác kinh doanh thép Vina kyoei



CÔNG TY THÉP VIỆT

289 LY THƯƠNG KIỆT, P.15, Q.1, TP.HCM - TEL: (028) 3885 2803 - 3884 2431 - FAX: (028) 3886 031 - EMAIL: THEPVIET@THEPVIET.VN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2024

GIẤY XÁC NHẬN

(CONFIRMATION CERTIFICATE)

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THÉP VIỆT

289 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

VIET STEEL CO., LTD

289 Lý Thường Kiệt Street, Ward 15, Dist. 11, Ho Chi Minh City, Vietnam

Xác nhận
Confirm

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THƯƠNG MẠI THÉP ĐẠI VIỆT

Ô 14, Lô H3, Đường số 1, KDC Vĩnh Phú 2, Phường Vĩnh Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

DAI VIET STEEL BUSINESS TRADING JOINT STOCK COMPANY

Unit 14, Lot H3, Street 1, Vinh Phu 2 Residential Area, Vinh Phu Ward, Thuan An City, Binh Duong Province, Vietnam

Là đại lý chính thức phân phối sản phẩm thép Pomina
Is Our Official Distributor of Pomina Steel product

CÔNG TY TNHH TM & SX THÉP VIỆT
Tổng Giám đốc

Viet Steel Co., Ltd
General Director



ĐỖ DUY THÁI



CHỨNG NHẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN KD TM THÉP
ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Ô 14, Lô H3, Đường số 1, KDC Vĩnh Phú 2, P. Vĩnh Phú, TP. Thuận An, Bình Dương

Mã số thuế: 3703134524

LÀ ĐƠN VỊ KINH DOANH THÉP VINA KYOEI
CHÍNH HÃNG

Nhận dạng thép cuộn
(trên thanh thép chỉ có chữ VINA KYOEI)

Nhận dạng thép cây
(trên thanh thép có dấu thép nổi)

TP. HCM, ngày 02 tháng 01 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC



HIDEKAZU FUKUNISHI

Số: 0124-107

NHÀ MÁY & ĐỐI TÁC CUNG CẤP

FACTORY & SUPPLIER PARTNERS

Chứng nhận Nhà phân phối các sản phẩm Thép Xanh VAS



GIẤY CHỨNG NHẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THƯƠNG MẠI THÉP ĐẠI VIỆT

Ô 14, Lô H3, Đường số 1, KDC Vĩnh Phú 2, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số thuế : 3703134524

NHÀ PHÂN PHỐI CÁC SẢN PHẨM THÉP XANH VAS

**VỮNG VÀNG
TÂM THÉP**



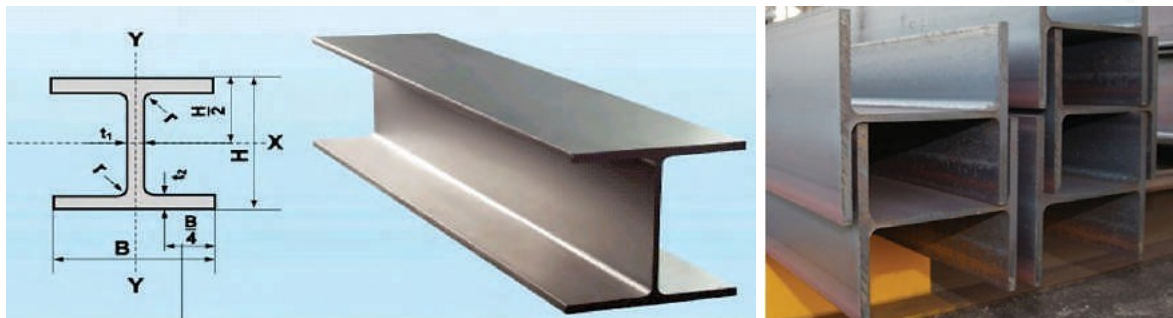
TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2026



Huỳnh Thị Quỳnh Thư

SẢN PHẨM CHUYÊN DOANH PRODUCTS

THÉP CHỮ H/ H- BEAM (Wide Flange Beams)



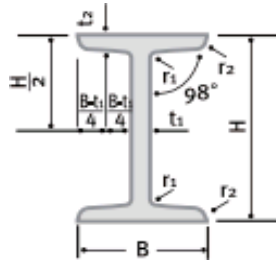
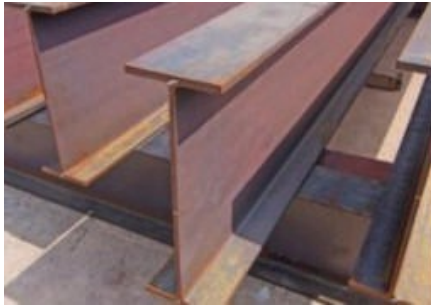
1/ Tiêu chuẩn - Mác thép / Standard - Grade: JIS G3101, 3106/3192 - SS400/ SS490/ Ss540

2/ Kích thước & Đặc tính kỹ thuật / Dimension & Specifications

H (mm)	B (mm)	t1 (mm)	t2 (mm)	L (m)	W (kg/m)
100	100	6	8	12	17,2
125	125	6.5	9	12	23,8
150	150	7	10	12	31,5
175	175	7.5	11	12	40,2
200	200	8	12	12	49,9
294	200	8	12	12	56,8
250	250	9	14	12	72,4
300	300	10	15	12	94
350	350	12	19	12	137
400	400	13	21	12	172
588	300	12	20	12	151

SẢN PHẨM CHUYÊN DOANH PRODUCTS

THÉP CHỮ I/ I-BEAM



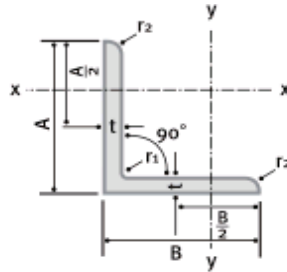
1/ Tiêu chuẩn - Mác thép / Standard - Grade: JIS G3101, 3106/3192 - SS400/ SS490/ SS540

2/ Kích thước / Dimension

					Đơn trọng/ Unit Weight (kg/m)	Diện tích mặt cắt ngang/ Sectional Area (cm ²)
H x B	t1	t2	r1	r2	W	A
I100x75				3.5	12.9	16.43
I125x75	5.5	9.5	9	4.5	16.1	20.45
I150x75	5.5	9.5	9	4.5	17.1	21.83
I150x125	8.5	14	13	6.5	36.2	46.15
I180x100	6	10	10	5	23.6	30.06
I200x100	7	10	10	5	26.0	33.06
I200x150	9	16	15	7.5	50.4	64.16
I250x125	7.5	12.5	12	6	38.3	48.79
I250x125	10	19	21	10.5	55.5	70.73
I300x150	8	13	12	6	48.3	64.58
I300x150	10	18.5	19	9.5	65.5	83.47
I300x150	11.5	22	23	11.5	76.8	97.88
I350x150	9	15	13	6.5	58.5	74.58
I350x150	12	24	25	12.5	87.2	111.10
I400x150	10	18	17	8.5	72.0	91.73
I400x150	12.5	25	27	13.5	95.8	122.10
I450x175	11	20	19	9.5	91.7	116.80
I450x175	13	26	27	13.5	115.0	146.10
I600x190	13	25	25	12.5	133.0	169.40
I600x190	16	35	38	19	176.0	224.50

SẢN PHẨM CHUYÊN DOANH PRODUCTS

THÉP CHỮ V/V-BAEM



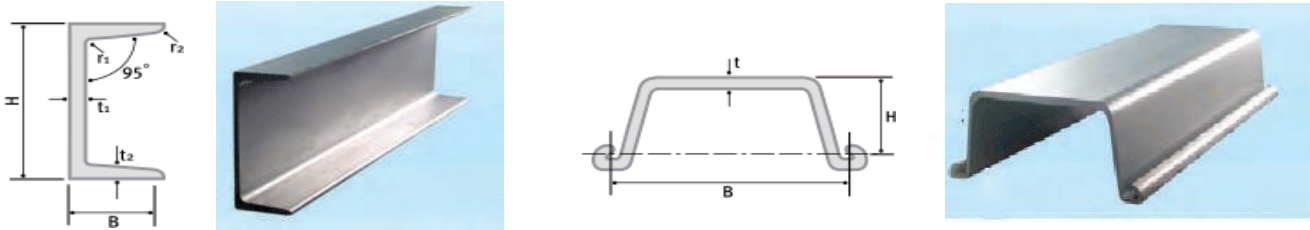
1/ Tiêu chuẩn - Mác thép / Standard – Grade: JIS G3101, 3106/3192 - SS400/ SS490/ SS540

2/ Kích thước / Dimension

STT	Sản phẩm	Số cây/bó	Số kg/bó	Số kg/cây
01	Thép góc 25x25x3x6m	277	1.540	5,56
02	Thép góc 30x30x3x6m	225	1.565	6,95
03	Thép góc 40x40x3x6m	148	1.510	10,20
04	Thép góc 40x40x4x6m	119	1.560	13,11
05	Thép góc 40x40x5x6m	100	1.775	17,75
06	Thép góc 50x50x3x6m	124	1.490	12,01
07	Thép góc 50x50x4x6m	87	1.490	17,13
08	Thép góc 50x50x5x6m (đỏ)	72	1.505	20,90
09	Thép góc 50x50x5x6m (đen)	68	1.495	21,98
10	Thép góc 50x50x6x6m	57	1.520	26,67
11	Thép góc 60x60x5x6m	58	1.515	26,12
12	Thép góc 60x60x6x6m	50	1.535	30,70
13	Thép góc 63x63x5x6m	53	1.480	27,92
14	Thép góc 63x63x6x6m	47	1.545	32,87
15	Thép góc 65x65x6x6m	47	1.625	34,57
16	Thép góc 70x70x6x6m	42	1.545	36,78
17	Thép góc 70x70x7x6m	36	1.520	42,22
18	Thép góc 75x75x6x6m	39	1.540	39,49
19	Thép góc 75x75x8x6m	28	1.475	52,67
20	Thép góc 75x75x9x6m	25	1.510	60,40

SẢN PHẨM CHUYÊN DOANH PRODUCTS

THÉP CHỮ U/ CHANNEL (U BAR)



1/ Tiêu chuẩn - Mác thép / Standard - Grade: JIS G3101, 3106/3192 - SS400/ SS490/ SS540

2/ Kích thước / Dimension

Kích thước chuẩn/ Standard Sectional Dimension (mm)					Đơn trọng/ Unit Weight (kg/m)	Diện tích mặt cắt ngang/ Sectional Area (cm ²)	Tọa độ trọng tâm/ Center of Gravity (cm)
HxB	t1	t2	r1	r2	W	A	Cy
C75x40	5	7	8	4	6.92	8.818	1.28
C100x50	5	7.5	8	4	9.36	11.92	1.54
C125x65	6	8	8	4	13.4	17.11	1.9
C150x75	6.5	10	10	5	18.6	23.71	2.28
C200x80	7.5	11	12	6	24.6	31.33	2.21
C200x90	8	13.5	14	7	30.3	38.65	2.74
C250x90	9	13	14	7	34.6	44.07	2.4
C300x90	9	13	14	7	38.1	48.57	2.22
C380x100	10.5	16	18	9	54.5	69.69	2.41
C380x100	13	20	24	12	67.3	85.71	2.54

CỌC VÁN THÉP / STEEL SHEET PILES

1/ Tiêu chuẩn / Standard: JISA5528. Mác thép/ Grade: SY295/ SY390

2/ Kích thước & Đặc tính kỹ thuật/ Dimension & Specification

Chủng loại/ Type	Kích thước/ Dimension			Một cọc/ Per pile		Một mét ngang cọc vây/ Per wall width	
	Chiều rộng/ Width (mm)	Chiều cao/ Height (mm)	Độ dày/ Thickness (mm)	Diện tích mặt cắt/ Sectional Area (cm ²)	Khối lượng đơn vị/ Unit mass (kg/m)	Diện tích mặt cắt/ Sectional Area (cm ² /m)	Khối lượng đơn vị/ Unit mass (kg/m ²)
	B	H	t				
SP - II	400	100	10,5	61,2	48,0	153,0	120
SP - III	400	125	13,0	76,4	60,0	191,5	150
SP - IV	400	170	15,5	96,9	76,1	242,5	190
SP - VL	500	200	24,3	133,8	105,0	267,6	210
SP - IIw	600	130	10,3	78,7	61,8	131,2	103
SP - IIIw	600	180	13,4	103,9	81,6	173,2	136
SP - IVw	600	210	18,0	135,3	106,0	225,5	177

SẢN PHẨM CHUYÊN DOANH

PRODUCTS

THÉP TẤM, LÁ, CUỘN/ STEEL PLATE, SHEET, ROLLED COIL

THÉP TẤM CUỘN CÁN NÓNG/ HOT ROLLED STEEL SHEET AND COIL

Nhóm sản phẩm/ Classification	Tiêu Chuẩn/ Standard	Mác/Grade	Chiều dày/ Thickness (mm)	Khổ rộng/ Width (mm)
Cuộn, tấm, lá mềm cán nóng/ Hot Rolled Mild Steel, Plate, Sheet	JIS G3131	SPHC, SPHD, SPHE	1,2 ~ 14,0	900 ~ 1850
	EN10111	DD11, DD12, DD13	1,0 ~ 11,0	
Dùng cho kết cấu/ For General Structural Steel	JIS G3101	SS330, SS400, SS490	≤ 22,0	900 ~ 1850
		SS540	≤ 16,0	
	GB912	Q195 ~ Q235	≤ 16,0	900 ~ 1850
	GB/T1591	Q345 ~ Q460		
Dùng cho kết cấu hàn/ For Welded structural Steel	JIS G3106	SM400A/B, SM490A, SM570	≤ 16,0	900 ~ 1850
		SM400C, SM490B/C, SM490YA/YB, SM520B/C	≤ 12,7	
Dùng cho kết cấu máy/ For Machine structural steel	JIS G4051	S10C, S12C, S20C, S35C, S45C	≤ 8,0	900 ~ 1850
Dùng cho chế tạo ống & hộp/ For pipes and tubes	JIS G3132	SPHT1, SPHT2, SPHT3, SPHT4	1,5 ~ 16,0	900 ~ 1850
Thép chống trượt/ Checkred steel	JIS	SPHC/D/E, SS330, SS400, SM400A/B/C, S20C, S35C	1,2 ~ 16,0	700 ~ 1650

THÉP TẤM CUỘN CÁN NGUỘI/ COLD ROLLED STEEL SHEET AND COIL

Nhóm sản phẩm/ Classification	Tiêu Chuẩn/ Standard	Mác/Grade	Chiều dày/ Thickness (mm)	Khổ rộng/ Width (mm)
Dùng cho công nghiệp điện, điện tử và đồ gia dụng/ For Electronic, Electric industries and Home appliance	JIS G3141	SPCC, SPCD, SPCE, SPCEN	0,25 ~ 2,0	700 ~ 1020
	GB912	Q195 ~ Q235	0,3 ~ 2,5	900 ~ 1575
	EN10130	DC01, DC03, DC04	0,35 ~ 0,8	700 ~ 1020
	ASTM A1008	CS TYPE A/B/C	0,35 ~ 0,8	700 ~ 1005
	SAEJ 403	1006, 1008, 1010	0,35 ~ 0,8	701 ~ 1005



SẢN PHẨM CHUYÊN DOANH PRODUCTS

THÉP ỐNG ĐEN HÀN VÀ MẠ KẼM/ BLACK SEAM PIPE & HOT DIP GALVANIZED PIPE



1/ Tiêu chuẩn - Mác thép / Standard – Grade: TCVN 3783-84, ASTM-A53, JIS-3302, BS 1387 - 1985

2/ Bảng quy chuẩn trọng lượng ống thép (kg/cây 6m) / Unit weight of steel pipe (kg/ 6mbar):

Đường kính ngoài Outside dimension	Độ dày Wall thickness (mm)	Cây/Bó Pcs/ Bundle	0.7	0.8	0.9	1.0	1.1	1.2	1.4	1.5	1.8	2.0	2.3	2.5	2.8	3.0	3.2	3.5	3.8	4.0	4.3	4.5	5.0	6.0
Φ 12.7		100	1.24	1.41	1.57	1.73	1.89	2.04	2.34	2.49														
Φ 13.8		100	1.36	1.54	1.72	1.89	2.07	2.24	2.57	2.73														
Φ 15.9		100	1.57	1.79	2.00	2.20	2.41	2.61	3.00	3.20	3.76													
Φ 19.1		168	1.91	2.17	2.42	2.68	2.93	3.18	3.67	3.91	4.61	5.06												
Φ 21.2		168	2.12	2.41	2.70	2.99	3.27	3.55	4.10	4.37	5.17	5.68	6.43	6.92										
Φ 22.0		168	2.21	2.51	2.81	3.11	3.40	3.69	4.27	4.55	5.38	5.92	6.70	7.21										
Φ 22.2		168	2.23	2.53	2.84	3.14	3.43	3.73	4.31	4.59	5.43	5.98	6.77	7.29										
Φ 25.0		113	2.52	2.86	3.21	3.55	3.89	4.23	4.89	5.22	6.18	6.81	7.73	8.32										
Φ 25.4		113	2.56	2.91	3.26	3.61	3.96	4.30	4.97	5.30	6.29	6.92	7.86	8.47										
Φ 26.65		113		3.06	3.43	3.80	4.16	4.52	5.23	5.58	6.62	7.29	8.29	8.93										
Φ 28.0		113		3.22	3.61	4.00	4.38	4.76	5.51	5.88	6.98	7.69	8.75	9.43	10.44									
Φ 31.8		80			4.12	4.56	5.00	5.43	6.30	6.73	7.99	8.82	10.04	10.84	12.02	12.78	13.54	14.66						
Φ 32.0		80			4.14	4.59	5.03	5.47	6.34	6.77	8.04	8.88	10.11	10.91	12.10	12.87	13.64	14.76						
Φ 33.5		80				4.81	5.27	5.74	6.65	7.10	8.44	9.32	10.62	11.47	12.72	13.54	14.35	15.54						
Φ 35.0		80				5.03	5.52	6.00	6.96	7.44	8.84	9.77	11.13	12.02	13.34	14.21	15.06	16.31						
Φ 38.1		61				5.49	6.02	6.55	7.60	8.12	9.67	10.68	12.18	13.17	14.63	15.58	16.53	17.92						
Φ 40.0		61					6.33	6.89	8.00	8.55	10.17	11.25	12.83	13.87	15.41	16.42	17.42	18.90	20.35					
Φ 42.2		61					6.69	7.28	8.45	9.03	10.76	11.90	13.58	14.69	16.32	17.40	18.47	20.04	21.59					
Φ 48.1		52					7.65	8.33	9.67	10.34	12.33	13.64	15.59	16.87	18.77	20.02	21.26	23.10	24.91					
Φ 50.3		52					8.01	8.72	10.13	10.83	12.92	14.29	16.34	17.68	19.68	21.00	22.30	24.24	26.15					
Φ 50.8		52					8.09	8.81	10.23	10.94	13.05	14.44	16.51	17.87	19.89	21.22	22.54	24.50	26.43					
Φ 59.9		37							12.12	12.96	15.47	17.13	19.60	21.23	23.66	25.26	26.85	29.21	31.54	33.09				
Φ 75.6		27								16.45	19.66	21.78	24.95	27.04	30.16	32.23	34.28	37.34	40.37	42.38	45.37	47.34		
Φ 88.3		24								19.27	23.04	25.54	29.27	31.74	35.42	37.87	40.30	43.92	47.51	49.90	53.45	55.80	61.63	
Φ 108.0		16									28.29	31.37	35.97	39.03	43.59	46.61	49.62	54.12	58.59	61.56	65.98	68.92	76.20	
Φ 113.5		16									29.75	33.00	37.84	41.06	45.86	49.05	52.23	59.97	61.68	64.81	69.48	72.58	80.27	95.44
Φ 126.8		16									33.29	36.93	42.37	45.98	51.37	54.96	58.52	63.86	69.16	72.68	77.94	81.43	90.11	107.25

Kg/ Cây (Kg/Pc)

Dung sai cho phép về đường kính +/- 1%

Tolerance of dimeter +/-1 %

Dung sai cho phép về trọng lượng +/- 8%

Tolerance of weight +/-8%

SẢN PHẨM CHUYÊN DOANH PRODUCTS

ỐNG THÉP ĐÚC/ SEAMLESS STEEL PIPE



1/ Tiêu chuẩn/ Standard: ASTM A106 - Grade B, ASTM A53 - Grade B, API - 5L, GOST, JIS, DIN, GB/T...

2/ Xuất xứ / Original: Japan, Korea, Russia, China

3/ Quy cách thông dụng/ Nominal Size:

Đường kính / OD (mm)	Độ dày/ thickness (mm)	Chiều dài ống/ Length (m)
34	3.0 - 3.5 - 4.0 - 4.5	6.0 – 12.0
42	3.0 - 3.5 - 4.0 - 4.5	6.0 – 12.0
48	3.0 - 3.5 - 4.0 - 4.5	6.0 – 12.0
51	3.0 - 3.5 - 4.0 - 4.5	6.0 – 12.0
60	3.0 - 3.5 - 4.0 - 4.5	6.0 – 12.0
73	4.0 - 5.0 - 5.5 - 6.0	6.0 – 12.0
76	4.0 - 5.0 - 5.5 - 6.0 - 7.0	6.0 – 12.0
89	4.0 - 5.0 - 5.5 - 6.0 - 7.0 - 8.0 - 9.0 - 10.0	6.0 – 12.0
102	4.0 - 5.0 - 5.5 - 6.0 - 7.0 - 8.0 - 9.0 - 10.0	6.0 – 12.0
108	4.0 - 5.0 - 5.5 - 6.0 - 7.0 - 8.0 - 9.0 - 10.0	6.0 – 12.0
114	4.0 - 5.0 - 5.5 - 6.0 - 7.0 - 8.0 - 9.0 - 10.0	6.0 – 12.0
140	4.0 - 5.0 - 5.5 - 6.0 - 7.0 - 8.0 - 9.0 - 10.0	6.0 – 12.0
159	4.0 - 5.0 - 5.5 - 6.0 - 7.0 - 8.0 - 9.0 - 10.0	6.0 – 12.0
168	6.0 - 7.0 - 8.0 - 9.0 - 10.0	6.0 – 12.0
178	7.0 - 8.0 - 9.0 - 10.0 - 11.0	6.0 – 12.0
194	6.0 - 7.0 - 8.0 - 9.0 - 10.0	6.0 – 12.0
203	6.0 - 7.0 - 8.0 - 9.0 - 10.0	6.0 – 12.0
219	6.0 - 7.0 - 8.0 - 9.0 - 10.0	6.0 – 12.0
273	6.0 - 7.0 - 8.0 - 9.0 - 10.0	6.0 – 12.0
325	6.0 - 7.0 - 8.0 - 9.0 - 10.0	6.0 – 12.0

SẢN PHẨM CHUYÊN DOANH PRODUCTS

THÉP HỘ ĐEN - MẠ KẼM/

BLACK - GAVANIZED SQUARE - RECTANGLE TUBE



1/ Tiêu chuẩn - Mác thép / Standard - Grade: TCVN 3783-84, ASTM-A500, JIS-3302, BS 1387 - 1985

2/ Kích thước/ Dimension:

Độ dàyWall thickness (mm)	Kích thước Dimension (mm)	Cây/Bó Pcs/Bundle	0.7	0.8	0.9	1.0	1.1	1.2	1.4	1.5	1.8	2.0	2.3	2.5	2.8	3.0	3.2	3.5	3.8	4.0
□ 10 x 30	50	2.53	2.87	3.21	3.54	3.87	4.20	4.83												
□ 12 x 12	100	1.47	1.66	1.85	2.03	2.21	2.39	2.72												
□ 13 x 26	105	2.46	2.79	3.12	3.45	3.77	4.08	4.70	5.00											
□ 12 x 32	50	2.79	3.17	3.55	3.92	4.29	4.65	5.36	5.71	6.73	7.39									
□ 14 x 14	100	1.74	1.97	2.19	2.41	2.63	2.84	3.25	3.45											
□ 16 x 16	100	2.00	2.27	2.53	2.79	3.04	3.29	3.78	4.01											
□ 20 x 20	100	2.53	2.87	3.21	3.54	3.87	4.20	4.83	5.14	6.05	6.63									
□ 20 x 25	64	2.86	3.25	3.63	4.01	4.39	4.76	5.49	5.85	6.90	7.57									
□ 25 x 25																				
□ 20 x 30	90	3.19	3.62	4.06	4.48	4.91	5.33	6.15	6.56	7.75	8.52									
□ 15 x 35																				
□ 30 x 30	81																			
□ 20 x 40	72	3.85	4.38	4.90	5.43	5.94	6.46	7.47	7.97	9.44	10.40	11.80	12.72	14.05	14.92					
□ 25 x 40	60	4.18	4.75	5.33	5.90	6.46	7.02	8.13	8.68	10.29	11.34	12.89								
□ 25 x 50	72	4.83	5.51	6.18	6.84	7.50	8.15	9.45	10.09	11.98	13.23	15.05	16.25	18.01	19.16	20.29				
□ 40 x 40		5.16	5.88	6.60	7.31	8.02	8.72	10.11	10.80	12.83	14.17	16.14	17.43	19.33	20.57					
□ 30 x 50	60	5.16	5.88	6.60	7.31	8.02	8.72	10.11	10.80	12.83	14.17	16.14	17.43	19.33	20.57					
□ 30 x 60	50		6.64	7.45	8.25	9.05	9.85	11.43	12.21	14.53	16.05	18.30	19.78	21.97	23.40					
□ 50 x 50	36				9.19	10.09	10.98	12.74	13.62	16.22	17.94	20.47	22.14	24.60	26.23	27.83	30.20			
□ 60 x 60	25					12.16	13.24	15.38	16.45	19.61	21.70	24.80	26.85	29.88	31.88	33.86	36.79			
□ 40 x 60	40				9.19	10.09	10.98	12.74	13.62	16.22	17.94	20.47	22.14	24.60	26.23	27.83	30.20			
□ 40 x 80	32					12.16	13.24	15.38	16.45	19.61	21.70	24.80	26.85	29.88	31.88	33.86	36.79			
□ 45 x 90	18						14.93	17.36	18.57	22.16	24.53	28.05	30.38	33.84	36.12	38.38	41.74			
□ 40 x 100	18							18.02	19.27	23.01	25.47	29.14	31.56	35.15	37.53	39.89	43.39	46.85	49.13	
□ 50 x 100	18							19.34	20.69	24.70	27.36	31.30	33.91	37.79	40.36	42.90	46.69	50.43	52.90	
□ 90 x 90	16								24.93	29.79	33.01	37.80	40.98	45.70	48.83	51.94	56.58	61.17	64.21	
□ 60 x 120	18																			
○ 30	80			4.34	4.81	5.27	5.74	6.65	7.1	8.44	9.32									
OV 10 x 20	100	1.62	1.84	2.06	2.27	2.49	2.69	3.10	3.30	3.88										
OV 12 x 23.5	50	1.91	2.17	2.42	2.68	2.93	3.18	3.67	3.91	4.61	5.06									
OV 14 x 24	50	2.21	2.51	2.81	3.11	3.40	3.69	4.27	4.55	5.38	5.92									
OV 16 x 27	50	2.27	2.59	2.90	3.20	3.51	3.81	4.40	4.69	5.55	6.11									
OV 16 x 31	50	2.57	2.93	3.28	3.63	3.98	4.32	5.00	5.34	6.33	6.97									
OV 18 x 36	50	3.03	3.46	3.88	4.29	4.70	5.11	5.92	6.33	7.51	8.29									
OV 21 x 38	50			4.12	4.56	5.00	5.43	6.30	6.73	7.99	8.82									
OV 21 x 72	25							10.79	11.54	13.71	15.24									

Kg/ Cây (Kg/Pc)

Dung sai cho phép về đường kính +/-1%

Tolerance of dimeter +/-1 %

Dung sai cho phép về trọng lượng +/-8%

Tolerance of weight +/-8%

SẢN PHẨM CHUYÊN DOANH

PRODUCTS

THÉP TRÒN/ ROUND BARS



Thép tròn đặc nhập khẩu từ: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ, Nga , Việt Nam, EU, G7...

Mác thép: SCM 440, SCM420, SCM415, SCM435, SCR440, SCR420, SCR415, SCR435, SS400, CT3, CT45, CT50, S20C, S30C, S25C, S40C, S60C, S50C, S55C, S45C, S50C, SS400, S235JR, S355JR, S275JR, SKD11, SKD61, S275JO, S355JO, S235JO, SNCM439, 2083,...

Tiêu chuẩn: JIS / ASTM/ EN/ GOST

Tên Hàng	(KG/MÉT)
Thép tròn đặc phi 6	0.22
Thép tròn đặc phi 8	0.39
Thép tròn đặc phi 10	0.62
Thép tròn đặc phi 12	0.89
Thép tròn đặc phi 14	1.21
Thép tròn đặc phi 16	1.58
Thép tròn đặc phi 18	2
Thép tròn đặc phi 20	2.47
Thép tròn đặc phi 22	2.98
Thép tròn đặc phi 24	3.55
Thép tròn đặc phi 25	3.85
Thép tròn đặc phi 26	4.17
Thép tròn đặc phi 28	4.83
Thép tròn đặc phi 30	5.55
Thép tròn đặc phi 32	6.31
Thép tròn đặc phi 34	7.13
Thép tròn đặc phi 35	7.55
Thép tròn đặc phi 36	7.99

SẢN PHẨM CHUYÊN DOANH

PRODUCTS

LƯỚI HÀN/ WIRE MESH

1/ Tiêu chuẩn - Mác thép / Standard – Grade: TCVN 267, AS/NZS 4671, AS 3600, ASTM 82 – 94, BSEN 10002-1, BS 4482, BS 4483, SS32, SS18, TIS 737-2531.

2/ Kích thước & Đặc tính kỹ thuật/ Dimension & Specification:



Loại / Type Ref. No.	Quy cách dây Wire Nominal Size (mm)			Đơn Trọng/ Mass per unit area
	Đường kính/ Diameter	Khoảng cách/ Spacing	Diện Tích Mặt Cắt/ Cross - sectional Area	
	mm	mm	mm ²	Kg/m ²
A12	12	200	565	8,88
A11	11	200	475	7,46
A10	10	200	393	6,17
A9	9	200	318	4,99
A8	8	200	251	3,95
A7	7	200	192	3,02
A6	6	200	141	2,22
A5	5	200	98	1,54
A4	4	200	63	0,99
D12	12	100	1131	17,78
D11	11	100	950	14,91
D10	10	100	785	12,33
D9	9	100	636	9,99
D8	8	100	503	7,89
D7	7	100	385	6,04
D6	6	100	283	4,44
D5	5	100	196	3,08
D4	4	100	126	1,97
E12	12	150	754	11,84
E11	11	150	634	9,95
E10	10	150	524	8,22
E9	9	150	424	6,66
E8	8	150	335	5,26
E7	7	150	257	4,03
E6	6	150	188	2,96
E5	5	150	131	2,06
E4	4	150	84	1,32

DỰ ÁN TIÊU BIỂU ĐÃ CUNG CẤP

MAJOR PROJECTS SUPPLIED

Thép Đại Việt mang trong mình khát vọng của Nhà Phân Phối Thép Rộng Khắp Việt Nam! Đại Việt đã và đang cung cấp thép cho nhiều dự án thuộc nhiều lĩnh vực gồm các dự án Hạ tầng giao thông, Dự án đầu tư công nghiệp, và các công trình dân dụng, bất động sản ,...

DỰ ÁN HẠ TẦNG GIAO THÔNG

TRANSPORTATION INFRASTRUCTURE PROJECTS

Đồng hành cùng sự phát triển hạ tầng quốc gia, Thép Đại Việt tự hào là đối tác cung ứng thép cho nhiều dự án giao thông trọng điểm trên toàn quốc, góp phần đảm bảo chất lượng, tiến độ và hiệu quả thi công của các công trình.



CẦU KÊNH NGANG HUỆ ĐỨC – CT CHÂU ĐỐC – CẦN THƠ – SÓC TRĂNG

Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án ĐTXD CTGT & NN tỉnh An Giang

Đối tác: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH HUY

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng, Thép ống

Thời gian thực hiện: Đã thực hiện 2023

DỰ ÁN HẠ TẦNG GIAO THÔNG

TRANSPORTATION INFRASTRUCTURE PROJECTS



THÀNH PHẦN 1 – CAO TỐC CHÂU ĐỐC – CẦN THƠ – SÓC TRĂNG

Chủ đầu tư: Ban quản lý Dự án ĐTXD CTGT & NN tỉnh An Giang

Đối tác: CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng

Thời gian thực hiện: Đã thực hiện 2023



KÊNH THAM LƯƠNG – BẾN CÁT – RẠCH NƯỚC LÊN

Chủ đầu tư: Ban QLDA ĐTXD hạ tầng đô thị TP.HCM

Đối tác: CÔNG TY TNHH XD & KS CÔNG TRÌNH THANH TUẤN

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng, cáp Dự ứng lực

Thời gian thực hiện: Đã thực hiện 2023-2024

DỰ ÁN HẠ TẦNG GIAO THÔNG

TRANSPORTATION INFRASTRUCTURE PROJECTS



CẦU LONG THÀNH – MỞ RỘNG CAO TỐC TP.HCM – LONG THÀNH

Chủ đầu tư: Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam

Đối tác: CÔNG TY CP XÂY DỰNG TRƯỜNG SƠN

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng

Thời gian thực hiện: Đang thực hiện từ 2025



KÈ CHỐNG SẠT LỞ TP HÀ TIỀN

Chủ đầu tư: UBND thành phố Hà Tiên

Đối tác: CÔNG TY CP XD ĐÊ KÈ VÀ PT NÔNG THÔN HẢI DƯƠNG

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng, Thép Cừ

Thời gian thực hiện: Đang thực hiện từ 2025

DỰ ÁN HẠ TẦNG GIAO THÔNG

TRANSPORTATION INFRASTRUCTURE PROJECTS



CAO TỐC BIÊN HÒA – VŨNG TÀU

Chủ đầu tư: Các chủ đầu tư dự án thành phần

Đối tác: CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN SƠN HẢI

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng

Thời gian thực hiện: Đã thực hiện 2024



CẢNG LONG THUẬN – ĐỒNG NAI

Chủ đầu tư: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN LONG THUẬN

Đối tác: Công ty CP Đầu Tư Long Thuận

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng, Thép hình, Tấm

Thời gian thực hiện: Đã thực hiện 2023

DỰ ÁN HẠ TẦNG GIAO THÔNG

TRANSPORTATION INFRASTRUCTURE PROJECTS



ĐƯỜNG VÀNH ĐAI PHÍA TÂY TP. CẦN THƠ

Chủ đầu tư: Sở Giao thông vận tải TP Cần Thơ

Đối tác: Công ty CP Tập đoàn Phú Tài Miền Trung

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng

Thời gian thực hiện: Đã thực hiện 2023



TUYẾN TÀU ĐIỆN ĐÔ THỊ ĐOẠN 1

Chủ đầu tư: Tập đoàn Sun Group

Đối tác: Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đại Phong

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng

Thời gian thực hiện: Đang thực hiện 2026

DỰ ÁN HẠ TẦNG GIAO THÔNG

TRANSPORTATION INFRASTRUCTURE PROJECTS



DỰ ÁN NẠO VÉT, GIA CỐ SUỐI CÁI – BÌNH DƯƠNG

Chủ đầu tư: Theo Ban Quản lý dự án Hạ tầng đô thị TPHCM

Đối tác: Đối tác nhà thầu dự án

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng

Thời gian thực hiện: Đang thực hiện từ 2025



DỰ ÁN SÂN BAY GIA BÌNH

Chủ đầu tư: Bộ Công An

Đối tác: Đối tác nhà thầu dự án

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng

Thời gian thực hiện: Đang thực hiện 2026

DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP

INDUSTRIAL INVESTMENT PROJECTS

Thép Đại Việt cung cấp thép cho nhiều dự án đầu tư công nghiệp của các doanh nghiệp trong nước và FDI, đáp ứng các yêu cầu khắt khe về chất lượng, sản lượng và tiến độ tại các nhà máy, khu công nghiệp và công trình sản xuất trên toàn quốc.



CỤM TRANG TRẠI HEO CÔNG NGHỆ CAO TÂY NINH 8, 9, 10

Chủ đầu tư: CÔNG TY CP CHĂN NUÔI CNC TÂY NINH

Đối tác: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CNC SIBA

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng, V, tấm, ống, hộp, tròn trơn

Thời gian thực hiện: Đã thực hiện từ 2023



TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI NHÀ MÁY BIA HEINAKEN- TP HCM

Chủ đầu tư: Bia Heinaken

Đối tác: CÔNG TY TNHH ĐTXD & CN MÔI TRƯỜNG DƯƠNG NHẬT

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng

Thời gian thực hiện: Đã thực hiện 2023

DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP

INDUSTRIAL INVESTMENT PROJECTS



ABLE PARK INTERNATIONAL – KCN ĐẤT ĐỎ, BRVT

Chủ đầu tư: Able Pack International Company Limited

Đối tác: CÔNG TY CP XD & TM PHÚ CƠ

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng, thép lưới hàn

Thời gian thực hiện: Đã thực hiện 2023



NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI ĐẮC LẮK – LUGANG VIỆT NAM

Chủ đầu tư: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ LUGANG VIỆT NAM

Đối tác: CÔNG TY TNHH MTV KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH KIM CHUYÊN

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng, thép hộp

Thời gian thực hiện: Đã thực hiện 2024

DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP

INDUSTRIAL INVESTMENT PROJECTS



NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP AO YUE

Chủ đầu tư: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ AO YUE

Đối tác: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI QUỲNH PHÚC

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng

Thời gian thực hiện: Đang thực hiện từ 2025



NHÀ MÁY SẢN XUẤT LINH KIỆN ĐIỆN TỬ YUQIU VIỆT NAM

Chủ đầu tư: CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ YUQIU VIỆT NAM

Đối tác: Đối tác xây dựng của dự án

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng

Thời gian thực hiện: Đang thực hiện 2026

DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP

INDUSTRIAL INVESTMENT PROJECTS



NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ LANE

Chủ đầu tư: CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ LANE

Đối tác: CÔNG TY TNHH XD TM DV HỒNG TÍN

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng

Thời gian thực hiện: Đang thực hiện từ 2025



XÂY MÔI XƯỞNG BAO BÌ CHENG LONG NINH BÌNH

Chủ đầu tư: CÔNG TY TNHH CHENG LONG NINH BÌNH

Đối tác: Đối tác xây dựng của dự án

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng

Thời gian thực hiện: Đang thực hiện 2026

DỰ ÁN DÂN DỤNG & BẤT ĐỘNG SẢN

COMMERCIAL, RESIDENTIAL & REAL ESTATE PROJECTS

Thép Đại Việt cung cấp thép cho nhiều dự án dân dụng và bất động sản trên toàn quốc, bao gồm trường học, bệnh viện, trụ sở làm việc, khách sạn, trung tâm thương mại, chung cư và khu đô thị. Chúng tôi luôn được các Chủ đầu tư, Tổng thầu và Nhà thầu tin tưởng lựa chọn, đáp ứng hiệu quả các yêu cầu về chất lượng, sản lượng và tiến độ cung ứng cho từng công trình.



A&T SAIGON RIVERSIDE

Chủ đầu tư: Công ty CPĐT PT Đô thị A&T Bình Dương

Đối tác: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CDC

Vật tư cung cấp: Thép tấm, Hộp, thép xây dựng, thép H Kingpost

Thời gian thực hiện: Đang thực hiện 2026

DỰ ÁN DÂN DỤNG & BẤT ĐỘNG SẢN

COMMERCIAL, RESIDENTIAL & REAL ESTATE PROJECTS



BỆNH VIỆN SẢN NHI PHÚ YÊN

Chủ đầu tư: UBND tỉnh Phú Yên

Đối tác: Công ty CP Gate 1

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng

Thời gian thực hiện: Đã thực hiện 2023



TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN HÙNG VƯƠNG – HCM

Chủ đầu tư: Ban QLDA các công trình Dân Dụng và Công nghiệp

Đối tác: CÔNG TY TNHH BẢO SƠN

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng

Thời gian thực hiện: Đang thực hiện 2026

DỰ ÁN DÂN DỤNG & BẤT ĐỘNG SẢN

COMMERCIAL, RESIDENTIAL & REAL ESTATE PROJECTS



TRƯỜNG QUỐC TẾ NAM SÀI GÒN SSIS II – QUẬN 7

Chủ đầu tư: Tập đoàn Phú Mỹ Hưng

Đối tác: Công ty TNHH XD – DV Kỹ thuật Viễn Đông

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng

Thời gian thực hiện: Đã thực hiện 2023



CẢI TẠO MỞ RỘNG BỆNH VIỆN QUẬN 8 – TP.HCM

Chủ đầu tư: Sở Y tế và UBND TP.HCM

Đối tác: CÔNG TY TNHH SX-TM-XD HÙNG VIỆT

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng

Thời gian thực hiện: Đã thực hiện 2024

DỰ ÁN DÂN DỤNG & BẤT ĐỘNG SẢN

COMMERCIAL, RESIDENTIAL & REAL ESTATE PROJECTS



TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN NHỰT - HCM

Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Bình Chánh

Đối tác: Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Thành Đô

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng

Thời gian thực hiện: Đang thực hiện từ 2025



DỰ ÁN KING CROWN INFINITY - HCM

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang

Nhà thầu: CÔNG TY CP Xây lắp và vật tư xây dựng - CBM

Đối tác: CÔNG TY TNHH TMĐT XÂY DỰNG PHAN LÊ

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng

Thời gian thực hiện: Đang thực hiện từ 2025

DỰ ÁN DÂN DỤNG & BẤT ĐỘNG SẢN

COMMERCIAL, RESIDENTIAL & REAL ESTATE PROJECTS



GRAND MARINA ĐÀ NẴNG

Chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN BNC LAND

Đối tác: Công ty CP Tập đoàn XD Hòa Bình (HBC)

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng

Thời gian thực hiện: Đang thực hiện từ 2025



KHÁCH SẠN BIỂN ĐÔNG – VŨNG TÀU

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biển Đông

Đối tác: CÔNG TY TNHH VĂN LANG

Vật tư cung cấp: Thép xây dựng

Thời gian thực hiện: Đang thực hiện từ 2025



ĐẠI VIỆT